

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 01 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG HƯƠNG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	9
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	10
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	10
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh).....	10
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp).....	10
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	11
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	11
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	11

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trên lưu vực sông Hương được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Lưu vực sông Hương là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm TP Huế và một phần nhỏ tỉnh Quảng Trị, với diện tích lưu vực là 5.525 km². Trong khu vực này mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 12 và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 01 năm 2026 tại hai tầng chứa nước chính cho toàn lưu vực sông, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 20 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

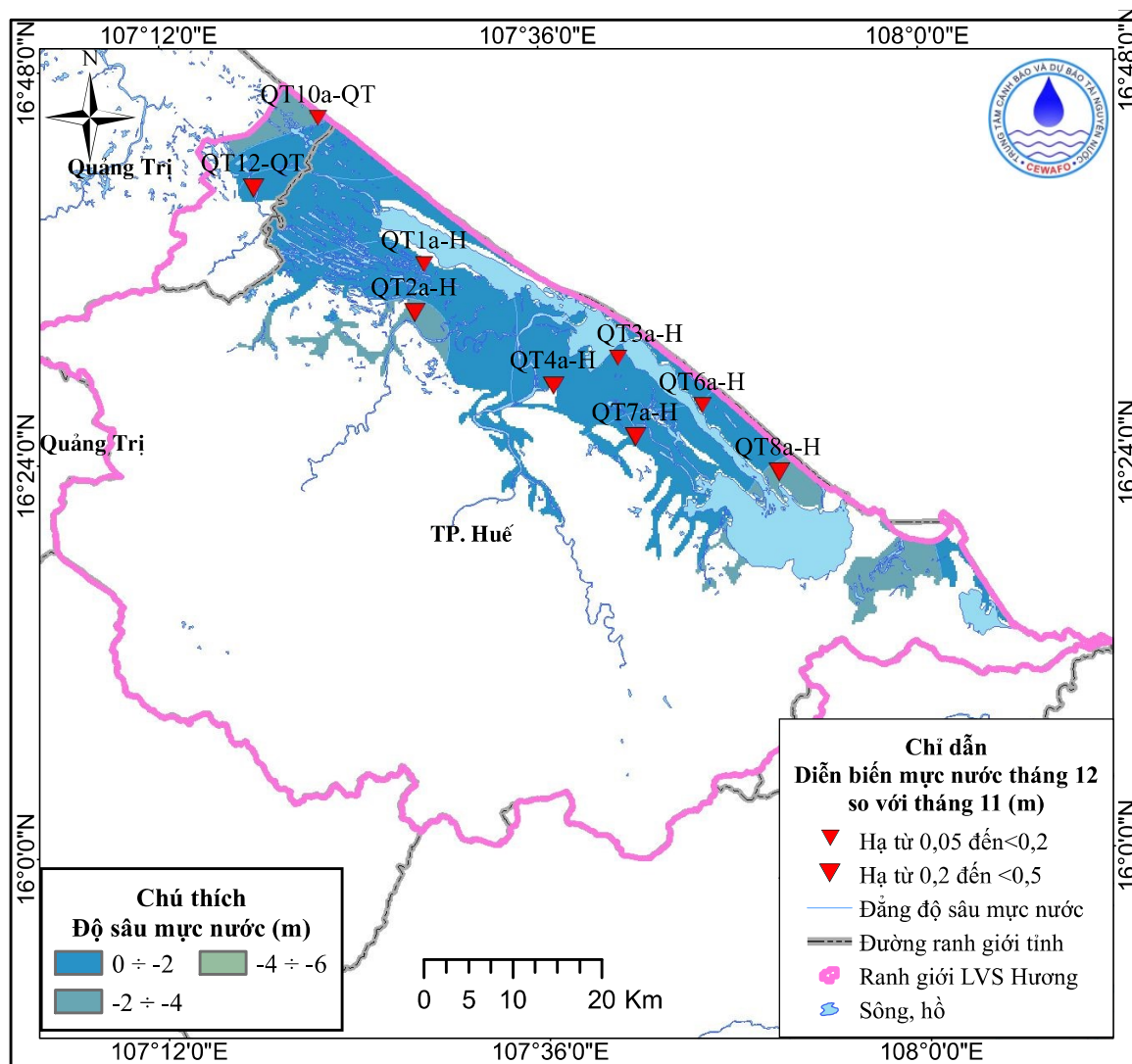
Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 797.111,9 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 180.422,2 m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ, có 9/9 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,27m tại phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H).

Trong tháng 12 năm 2025: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,38m tại xã Phú Hồ, TP Huế (QT3a-H) và sâu nhất là -2,30m tại phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tăng gh

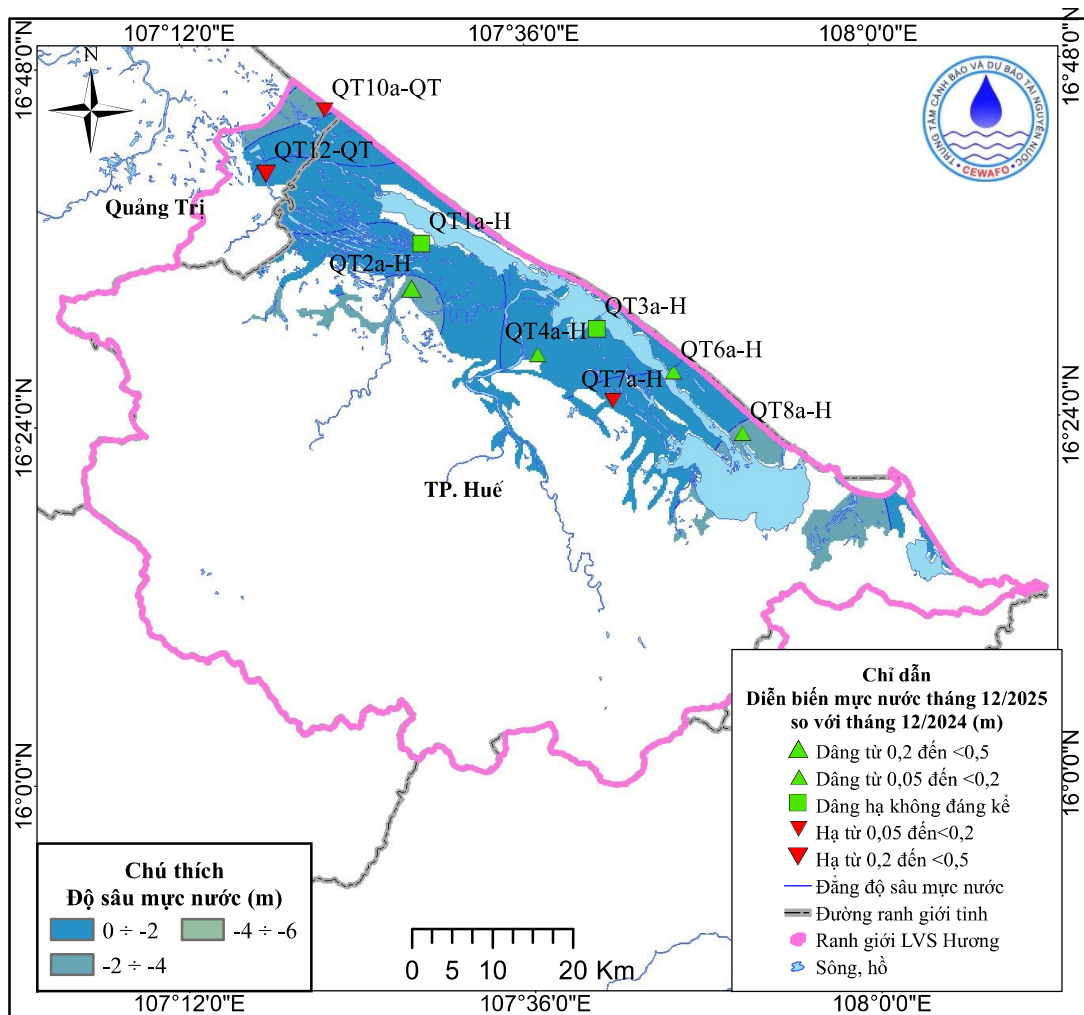
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm trước cho thấy mực nước hạ thấp nhất lần lượt là 0,21m và 0,17m tại xã Diên Sanh - tỉnh Quảng Trị và xã Vĩnh Lộc - TP Huế. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 1. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

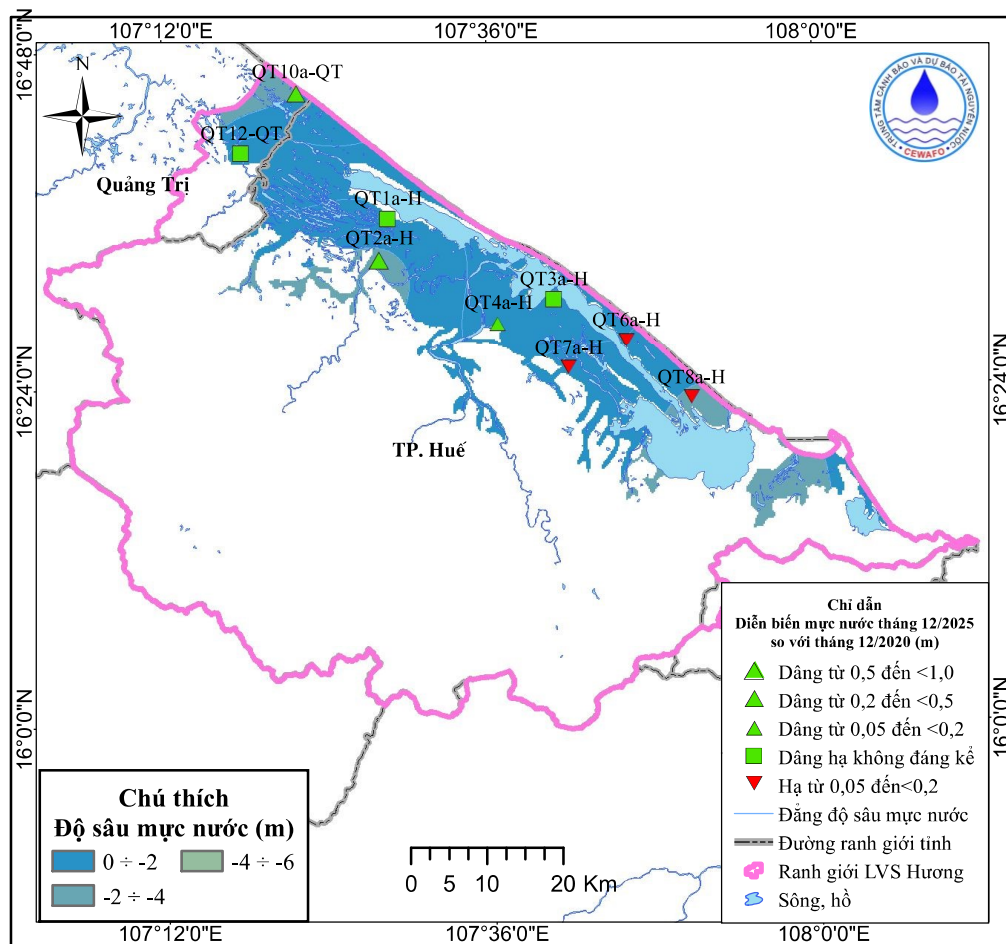
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 12	-2,30	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)	-0,38	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3a-H)
1 năm trước (2024)	-2,79	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)	-0,36	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3a-H)
5 năm trước (2020)	-2,93	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)	-0,39	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3a-H)

Bảng 2. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,21	xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị (QT12-QT)	0,49	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,17	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8a-H)	0,63	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)



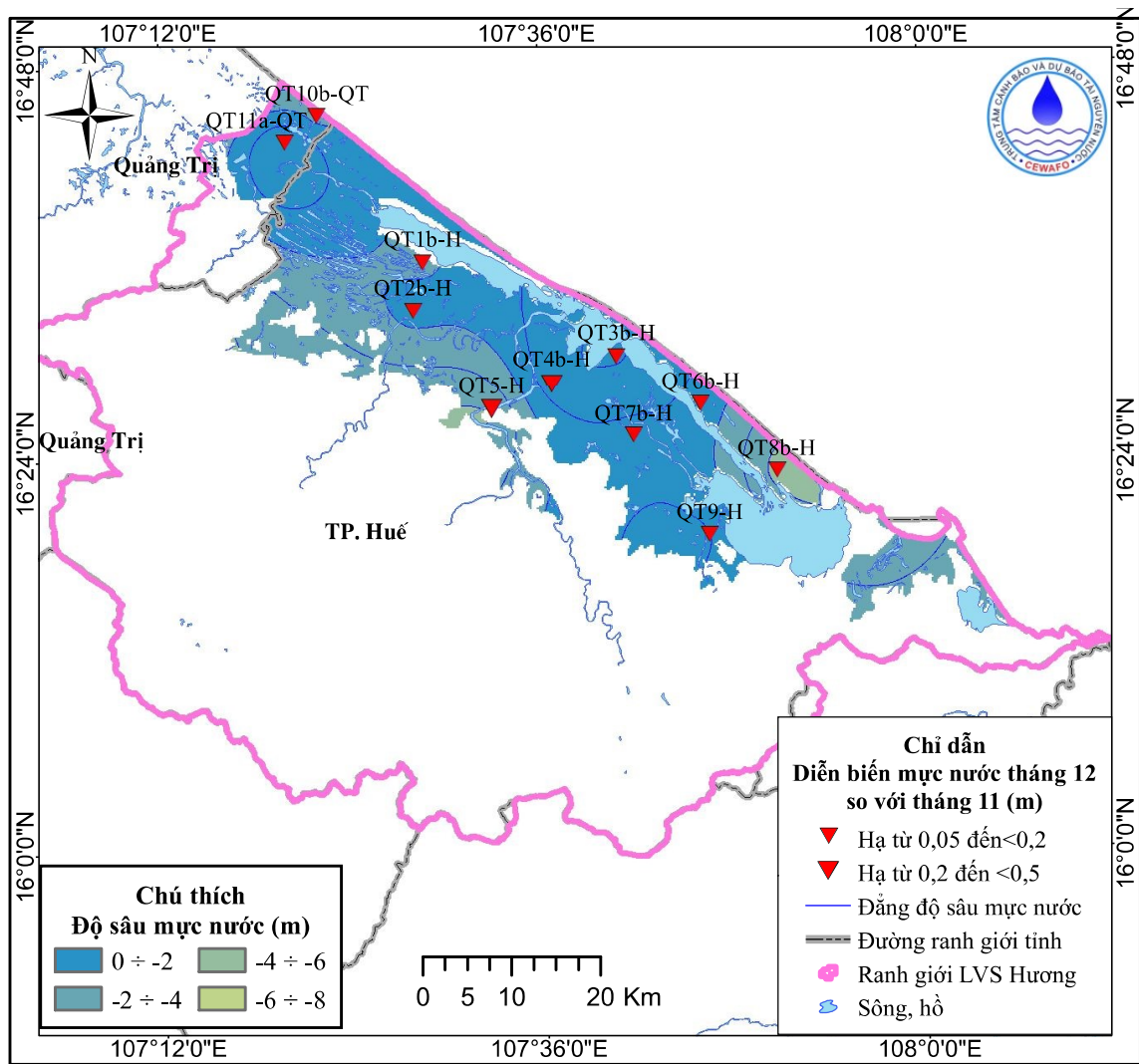
Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước
1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 có xu thế hạ, có 11/11 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,32m tại phường Vỹ Dạ, TP Hué (QT4b-H).

Trong tháng 12 năm 2025: Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,06m tại xã Phú Hồ, TP Hué (QT3b-H) và sâu nhất là -4,27m tại xã Vinh Lộc, TP Hué (QT8b-H).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tăng qđ

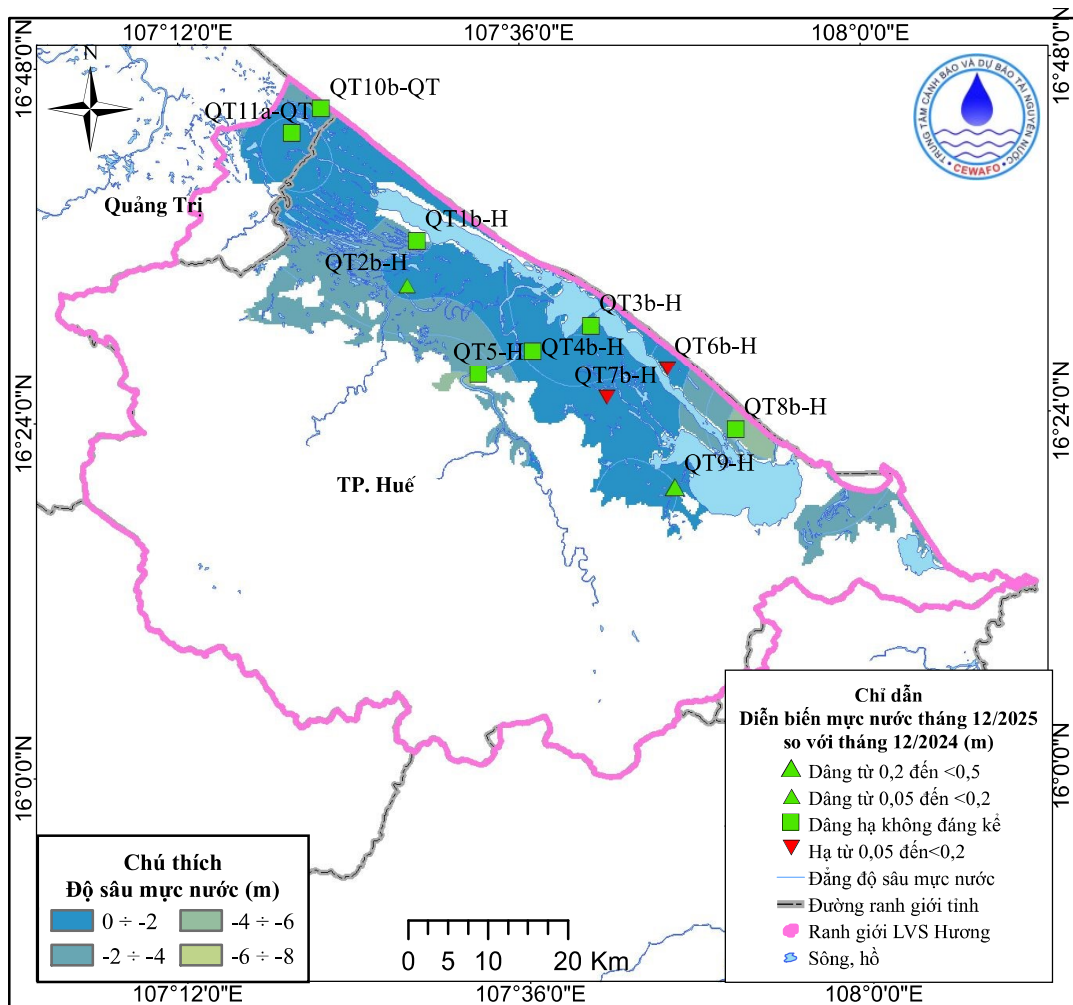
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm trước cho thấy mực nước hạ thấp nhất lần lượt là 0,06m và 0,07m tại phường Hương Thủy và xã Phú Hồ - TP Huế. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời

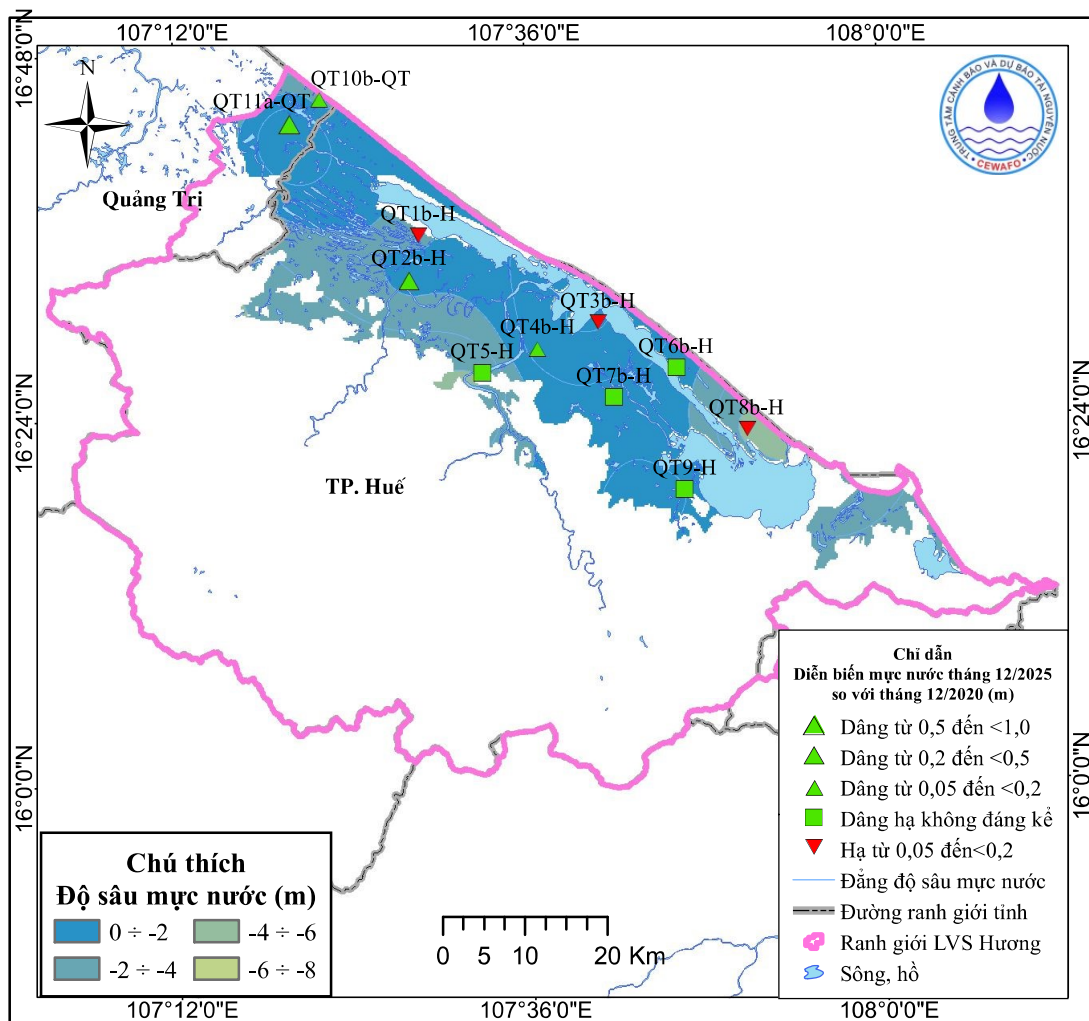
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 12	-4,27	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8b-H)	0,06	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H)
1 năm trước (2024)	-4,24	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8b-H)	0,05	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H)
5 năm trước (2020)	-4,20	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8b-H)	0,13	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H)

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	dâng hạ không đáng kể	0,06	phường Hương Thủy, TP Huế (QT7b-H)	0,28	xã Lộc An, TP Huế (QT9-H)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,07	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H)	0,88	xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị (QT11a-QT)



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước dưới đất tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước dưới đất tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Hầu hết các thông số không vượt giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên có một số thông số vượt như: Mangan vượt tại công trình QT7a-H (phường Hương Thủy, TP Huế); Amoni vượt tại công trình QT10a-QT (xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

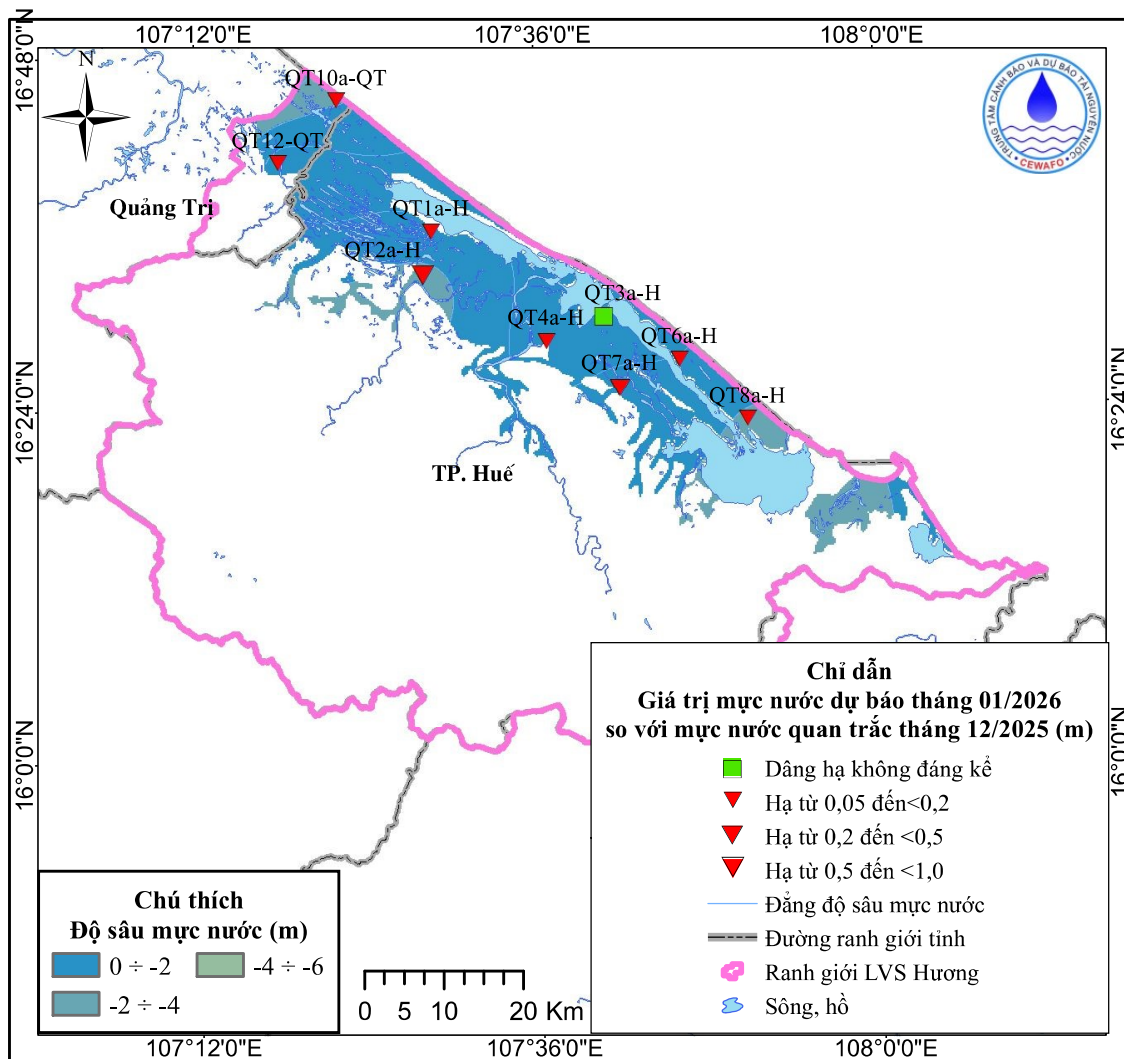
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Các công trình có độ mặn phân bố tại QT9-H (xã Lộc An, TP Huế) và QT10b-QT (xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị). Hầu hết các thông số không vượt giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên có một số thông số vượt như: Mangan vượt tại công trình QT7b-H (phường Hương Thủy, TP Huế); Arsenic vượt tại công trình QT2b-H (phường Phong Thái, TP Huế); Amoni vượt lớn nhất tại công trình QT5-H (phường Thủy Xuân, TP Huế).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

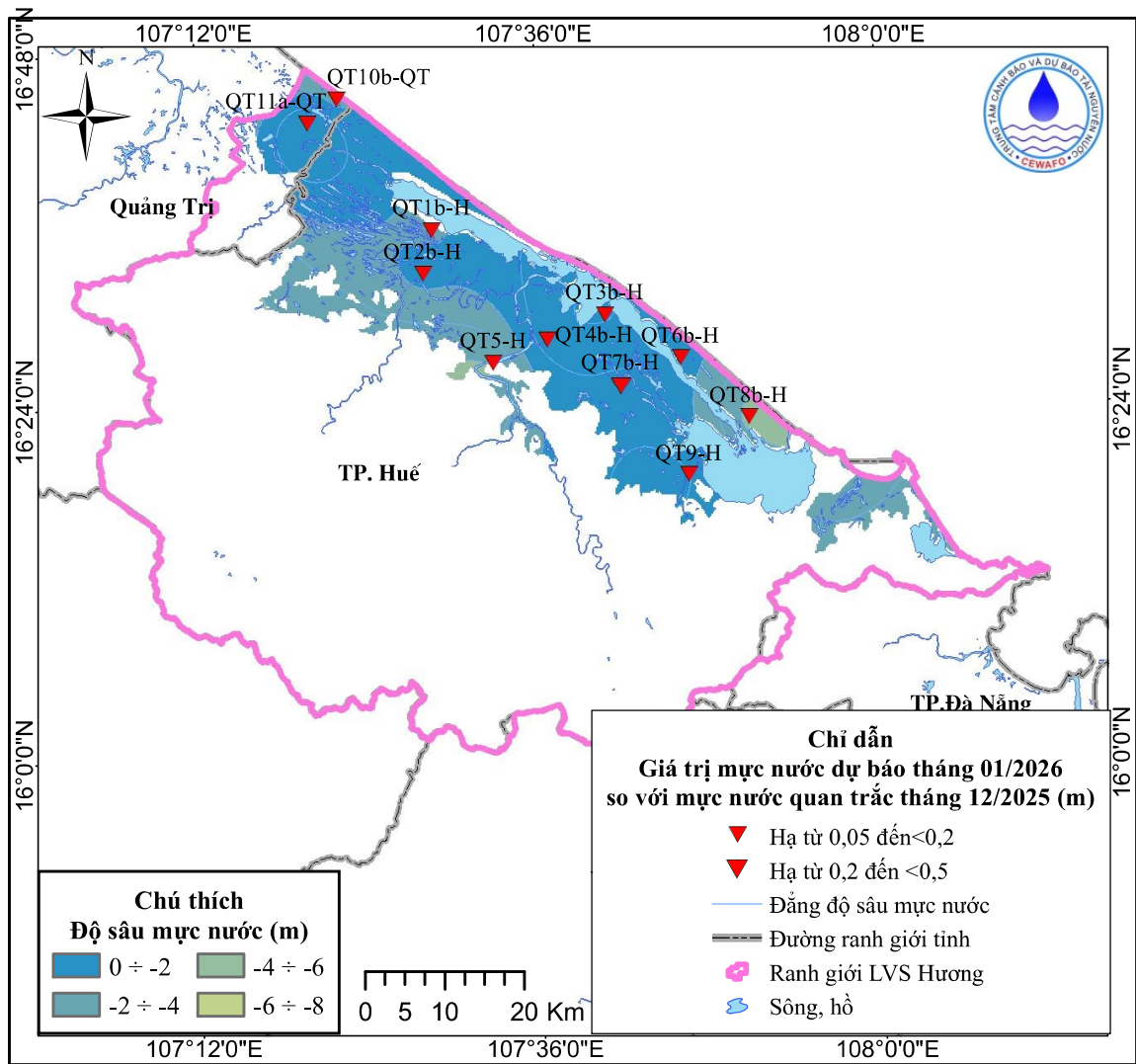
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ, có 8/9 công trình mực nước hạ, 1/9 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở phường Phong Thái.



Hình 7. Sơ đồ dự báo mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ, có 11/11 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở phường Hương Thủy.



Hình 8. Sơ đồ dự báo mực nước tầng qđ

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 tiếp tục có xu thế hạ tại cả hai tầng.

Các công trình thuộc lưu vực sông thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Nước trong lưu vực sông thuộc loại nước nhạt đến mặn, tại một số công trình có thông số Mn, As và NH_4^+ vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Hương thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Hương chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới

đất trong các tầng chứa nước trong lưu vực sông và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt tại phường Hương Thủy, TP Huế (QT7a-H); Amoni vượt tại xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị (QT12-QT).

+ Tầng qp: Mangan vượt tại phường Hương Thủy, TP Huế (QT7b-H); Arsenic vượt tại phường Phong Thái, TP Huế QT2b-H); Amoni vượt lớn nhất tại phường Thủy Xuân, TP Huế (QT5-H).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf0.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện